

2. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01/CDHĐ – DNKLT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư vào công ty con	123			
4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125			

III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu về cho vay	135			
6. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	136			
7. Phải thu khác	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản cố định	150			
1. Tài sản cố định hữu hình	151			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	152			
3. Tài sản cố định vô hình	153			
VI. Bất động sản đầu tư	160			
			(...)	(...)
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	170			
VIII. Tài sản khác	180			
1. Chi phí trả trước	181			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	182			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	183			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	184			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185			

6. Tài sản khác	186			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả	315			
6. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
7. Phải trả nội bộ khác	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Doanh thu chưa thực hiện	318			
10. Phải trả khác	319			
11. Vay và nợ thuê tài chính	320			
12. Trái phiếu chuyển đổi	339			
13. Cổ phiếu ưu đãi	340			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
15. Dự phòng phải trả	321			
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
18. Quỹ bình ổn giá	323			
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418			
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

